

THÔNG TƯ

Quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Thông tư 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 06 năm 2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016;

Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.¹

¹ Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; đổi, cấp lại, hủy bỏ và thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề; người đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc công nhận, cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ, thu hồi và quản lý cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Chương II

CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là chứng nhận một người lao động có

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 06 năm 2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.”

Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, liên tịch ban hành.”

đủ năng lực² thực hiện các công việc đạt yêu cầu ở một bậc trình độ kỹ năng của một nghề.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 05 (năm) loại được phân theo 05 (năm) bậc, từ bậc 1³ đến bậc 5⁴, cụ thể như sau:

- a) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1⁵;
- b) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2⁶;
- c) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3⁷;
- d) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4⁸;
- đ) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5⁹.

3. Hình thức và nội dung của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định số hiệu trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có: số thứ tự, mã hiệu vùng, năm cấp chứng chỉ và loại chứng chỉ (cấp mới, cấp lại hoặc đổi)¹⁰.

2. Cách đánh số thứ tự và mã hiệu vùng của số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

² Cụm từ “khả năng” được sửa đổi bởi cụm từ “năng lực” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³ Kiểu chữ số La Mã I được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 1 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁴ Kiểu chữ số La Mã V được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 5 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁵ Kiểu chữ số La Mã I được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 1 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁶ Kiểu chữ số La Mã II được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 2 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁷ Kiểu chữ số La Mã III được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 3 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁸ Kiểu chữ số La Mã IV được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 4 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁹ Kiểu chữ số La Mã V được sửa đổi bởi kiểu chữ số Ả Rập 5 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁰ Cụm từ “và năm cấp chứng chỉ” được sửa đổi bởi cụm từ “, năm cấp chứng chỉ và loại chứng chỉ (cấp mới, cấp lại hoặc đổi)” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Chương III

CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 5.¹¹ (được bãi bỏ)

Điều 6. Hồ sơ đề nghị¹² cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị¹³ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề theo Mẫu 01, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách đề nghị¹⁴ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người đạt yêu cầu theo Mẫu 02, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này và đính kèm theo từng người có tên trong danh sách 01 (một) ảnh màu nền màu trắng cỡ 03 x 04 cm kiểu chứng minh nhân dân của người đó (ảnh chụp trong vòng 6 tháng)¹⁵;

c) Quyết định của người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề công nhận kết quả đánh giá của ban giám khảo có kèm theo bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia do ban giám khảo lập với đầy đủ thành viên trong ban giám khảo ký tên xác nhận kết quả đánh giá.

2.¹⁶ (được bãi bỏ)

Điều 7. Hồ sơ đề nghị đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Hồ sơ đề nghị đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quy định tại Điều 3 của Thông tư này cho người đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trước ngày 15 tháng 5 năm 2015, gồm có:

1. Tờ khai đề nghị đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu 02, Phụ lục 04 ban hành kèm Thông tư này và 01 (một) ảnh màu nền màu trắng cỡ 03 x 04 cm kiểu chứng minh nhân dân của người đó (ảnh chụp trong vòng 6 tháng)¹⁷;

¹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹² Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹³ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁴ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁵ Cụm từ “(ảnh chụp trong vòng 6 tháng)” được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁷ Cụm từ “(ảnh chụp trong vòng 6 tháng)” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp¹⁸.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp lại trong các trường hợp có đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp¹⁹ hoặc do chứng chỉ đã được cấp bị hư, hỏng do rách, nát hoặc bị mất. Hồ sơ đề nghị gồm có:

1. Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu 03, Phụ lục 04²⁰ ban hành kèm Thông tư này và 01 (một) ảnh màu nền màu trắng cỡ 03 x 04 cm kiểu chứng minh nhân dân của người đó (ảnh chụp trong vòng 6 tháng)²¹;

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp (trừ trường hợp chứng chỉ đã cấp bị mất)²²;

3.²³ Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp, đề nghị nộp bản sao có chứng thực giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi hoặc bản chụp giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi kèm theo xuất trình bản chính để đối chiếu khi nộp trực tiếp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia²⁴

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động đạt yêu cầu tại kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Đối với đề nghị đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, người có nhu cầu lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

c) Đối với đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, người có nhu cầu lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

¹⁸ Cụm từ “và bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đó để đối chiếu” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

¹⁹ Cụm từ “do người được cấp chứng chỉ có sự thay đổi, cải chính hộ tịch” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²⁰ Cụm từ “Mẫu 02, Phụ lục 05” được thay đổi bởi cụm từ “Mẫu 03, Phụ lục 04” theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²¹ Cụm từ “(ảnh chụp trong vòng 6 tháng)” được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²² Cụm từ “và bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đó để đối chiếu” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

2. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức kỹ năng nghề hoặc người có nhu cầu nộp hồ sơ đến Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp theo 1 trong 3 cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến tại cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp nộp trực tiếp, các thành phần hồ sơ nộp ở dạng bản chính hoặc bản chụp đồng thời xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính, các thành phần hồ sơ nộp ở dạng bản chính hoặc bản sao có chứng thực; trường hợp đăng ký qua cổng Dịch vụ công trực tuyến thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp không đủ điều kiện để cấp, đổi, cấp lại theo quy định tại thông tư này hoặc do các điều kiện khách quan, bất khả kháng khác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9a. Công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người đạt giải tại hội thi tay nghề quốc gia, ASEAN, thế giới²⁵

Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp căn cứ kết quả đạt giải/huy chương của thí sinh tại hội thi tay nghề quốc gia, ASEAN, thế giới để thực hiện công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 10. Hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp bị hủy bỏ, thu hồi trong trường hợp sau:

- a) Gian lận nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Giả mạo giấy tờ, văn bản có trong hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp²⁶ ra quyết định hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp.

Điều 11. Trách nhiệm của người đề nghị²⁷ cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

²⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²⁶ Cụm từ “Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” được thay thế bởi cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp” theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²⁷ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Người đề nghị²⁸ cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

QUẢN LÝ VIỆC CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 12. Công bố thông tin về cấp, đổi, cấp lại và hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày quyết định²⁹ cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử <http://vanbang.gdnn.gov.vn>³⁰ về danh sách những người đã được cấp, đổi, cấp lại hoặc bị hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp.

2. Thông tin được công bố trên trang điện tử phải bảo đảm chính xác và thường xuyên được cập nhật; bảo đảm dễ quản lý, truy cập, tìm kiếm.

Điều 13. Báo cáo về việc cấp, đổi, cấp lại và hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Định kỳ cuối tháng 6 và cuối tháng 12 hàng năm, các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề gửi báo cáo các số liệu về người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu đã được cấp và nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề, báo cáo về quá trình tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, đánh giá về những hạn chế của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, những thiếu hụt kỹ năng phổ biến của người lao động tham gia đánh giá và dự kiến về nhu cầu kỹ năng nghề của người lao động trên địa bàn trong thời gian từ 3 – 5 năm tới (nếu có) về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp³¹ để tổng hợp.

²⁸ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

²⁹ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³⁰ Cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ” được sửa đổi bởi cụm từ “Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử <http://vanbang.gdnn.gov.vn>” theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³¹ Cụm từ “về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” được sửa đổi bởi cụm từ “, báo cáo về quá trình tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, đánh giá về những hạn chế của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, những thiếu hụt kỹ năng phổ biến của người lao động tham gia đánh giá và dự kiến về nhu cầu kỹ năng nghề của người lao động trên địa bàn trong thời gian từ 3 – 5 năm tới (nếu có) về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp” theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

2. Định kỳ cuối tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội³² và công bố tình hình cấp, đổi, cấp lại và hủy bỏ, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 14. Trách nhiệm của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp³³

1. Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; kiểm tra, đối chiếu và ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Tổ chức in và quản lý phôi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp, đổi, cấp lại hoặc bị hủy bỏ, thu hồi³⁴ và chuyển phát chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

3. Ghi chép chính xác và đầy đủ các nội dung trong sổ sách quản lý nghiệp vụ và quản lý, lưu trữ sổ sách quản lý nghiệp vụ liên quan đến cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Thiết lập hệ thống mạng thông tin kết nối với các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề; xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu về cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trên phạm vi toàn quốc và hệ thống báo cáo được tin học hóa phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo thuận tiện cho việc xử lý, tra cứu và tìm kiếm thông tin trên môi trường mạng³⁵.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề

1.³⁶ Quyết định công nhận kết quả đánh giá của Ban giám khảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2.³⁷ Ghi chính xác, đầy đủ nội dung trong danh sách đề nghị cấp chứng chỉ

³² Cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp” được sửa đổi bởi cụm từ “Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³³ Cụm từ “Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” được sửa đổi bởi cụm từ “Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp” theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³⁴ Cụm từ “quy định các biểu mẫu báo cáo, sổ sách quản lý nghiệp vụ liên quan đến cấp, đổi, cấp lại” được sửa đổi bởi cụm từ “thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp, đổi, cấp lại hoặc bị hủy bỏ, thu hồi” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³⁵ Cụm từ “và tìm kiếm thông tin trên môi trường mạng” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

³⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có

kỹ năng nghề quốc gia cho những người đạt yêu cầu theo Mẫu 02, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Thông tư này;

4. Ghi chép chính xác và đầy đủ các nội dung trong sổ chuyên, phát chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và quản lý, lưu trữ sổ chuyên, phát chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Thực hiện việc chuyển, phát chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đến người được cấp chứng chỉ và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³⁸

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2015.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp³⁹, Vụ trưởng Vụ Pháp

quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023.

³⁸ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp) để xem xét, giải quyết./”.

Điều 5 Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023.

2. Các Mẫu giấy tờ là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Thông tư, Thông tư liên tịch chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ bởi Thông tư này.

3. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./”.

chế, Chánh Thanh tra Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc đề nghị cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề trong phạm vi toàn quốc.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc đề nghị⁴⁰ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu tại các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Số: 1547/VBHN-BLĐTBXH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCGDNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Dũng

³⁹ Cụm từ “Tổng cục Dạy nghề” được sửa đổi bởi cụm từ “Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp” theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁴⁰ Cụm từ “công nhận và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

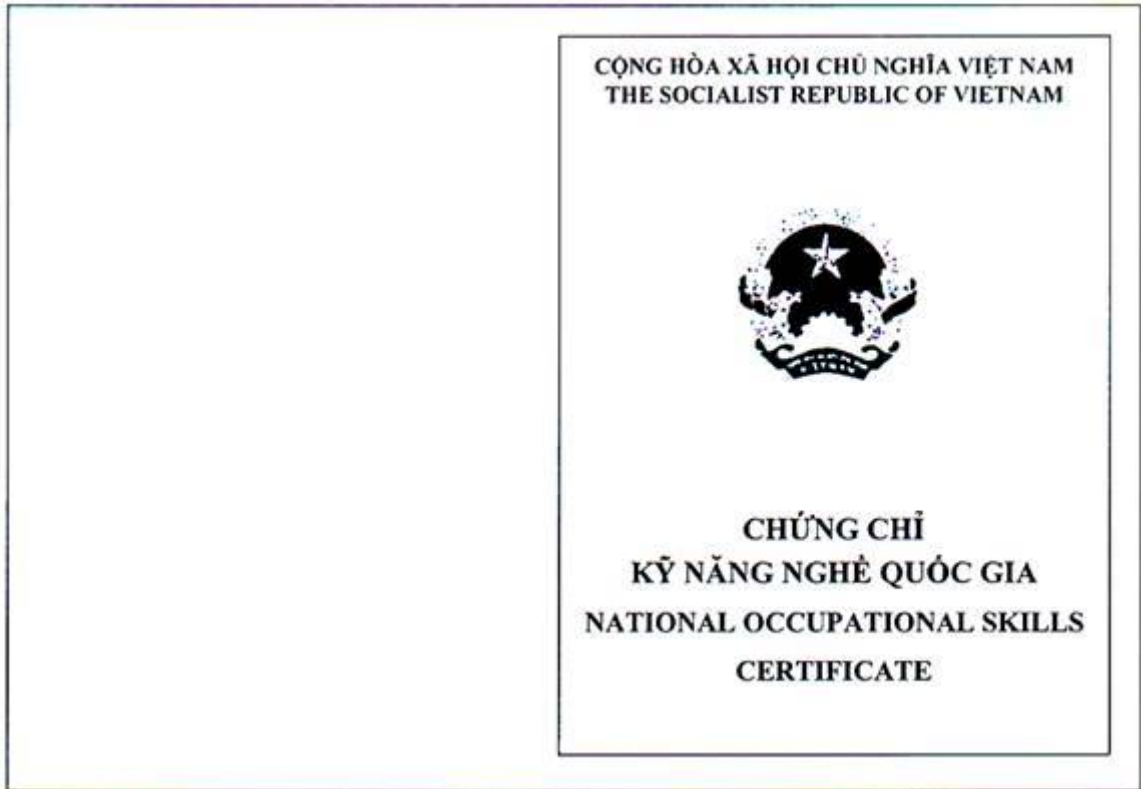
PHỤ LỤC 1⁴¹

MẪU CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Hình thức và nội dung của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

a) Mặt ngoài



Mặt ngoài chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm và nền màu xanh đậm; phía bên phải có khung màu vàng, kích thước 99 mm x 139 mm và khoảng cách từ mép khung đến mép giấy phía ngoài là 03mm. Nội dung trong khung gồm có:


- Hàng chữ “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và hàng chữ “**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng;

- Quốc huy có đường kính 35 mm;

- Các hàng chữ “**CHỨNG CHỈ**”, “**KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**”, “**NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS**”, “**CERTIFICATE**” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng.

b) Mặt trong

⁴¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE LEVEL ⁽¹⁾	CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA BẬC ⁽¹⁾ Công nhận
 (2)	Ông/Bà: (3)
This is to certify that	Ngày sinh (3a) Quốc tịch: (3b)
Mr/Mrs/Ms: (3)	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu: (4)
Day of Birth: (3a)	Ngày cấp (5)
Nationality: (3b)	Đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề: (7)
ID Number/Passport: (4)	ngày: (8)
Date of issue: (5)	(9), ngày tháng năm (10)
Has been recognized for level (7)	(11)
Job: (8)	(12)
Reference number: (14) / (15) - (16)	Số vào sổ: (13) (12)

Mặt trong của chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm, nền màu trắng có hoa văn màu vàng nhạt in chìm, ở chính giữa có in chìm hình trống đồng màu cam nhạt; bao quanh mặt trong là khung hoa văn màu vàng có kích thước 204mm x 139mm và khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 03mm; Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và hàng chữ “THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;

- Hàng chữ “CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA” và hàng chữ “NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu đỏ;

- Các chữ “LEVEL” và “BẬC” được trình bày bằng kiểu chữ in đứng, màu đỏ;

- Các nội dung khác trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

(1) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề bằng chữ số Ả Rập (từ bậc 1 đến bậc 5) kiểu chữ in đứng, màu đỏ;

(2) In ảnh 03 x 04 cm của người được cấp chứng chỉ;

(3) Ghi họ và tên đầy đủ của người được cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;

(3a) Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;

(3b) Ghi quốc tịch của người được cấp chứng chỉ kiểu chữ in đứng, màu đen;

- (4) Ghi số căn cước công dân, hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;
- (5) Ghi ngày, tháng, năm cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;
- (7) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề (từ bậc 1 đến bậc 5) bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;
- (8) Ghi tên nghề bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;
- (9) Ghi địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, màu đen; ghi ngày tháng năm cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ số Ả Rập, kiểu nghiêng, màu đen. Đối với những số thể hiện ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 phía trước;
- (10) Ghi chức danh của người ký cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa, đứng, màu đen;
- (11) Chữ ký và dấu của cơ quan người ký cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- (12) Ghi họ và tên đầy đủ của người ký chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, đứng, đậm, màu đen;
- (13) Ghi theo số trong sổ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen;
- (14) Ghi số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại mục a Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này bằng chữ số kiểu đứng, màu đỏ;
- (15) Ghi mã hiệu vùng theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này bằng kiểu chữ in hoa, màu đen;
- (16) Ghi hai số cuối của năm cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen và ký hiệu “CL” đối với chứng chỉ được cấp lại hoặc “CĐ” đối với chứng chỉ được đổi.

PHỤ LỤC 02**CÁCH ĐÁNH SỐ THỨ TỰ VÀ MÃ HIỆU VÙNG CỦA CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

a) Cách đánh số thứ tự

Số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 07 chữ số từ số 0.000.001 đến số 9.999.999.

b) Mã hiệu vùng theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1.	An Giang	AGG	33.	Kon Tum	KTM
2.	Bắc Cạn	BCN	34.	Long An	LAN
3.	Bình Dương	BDG	35.	Lai Châu	LCU
4.	Bình Định	BDH	36.	Lào Cai	LCI
5.	Bắc Giang	BGG	37.	Lâm Đồng	LDG
6.	Bạc Liêu	BLU	38.	Lạng Sơn	LSN
7.	Bắc Ninh	BNH	39.	Nghệ An	NAN
8.	Bình Phước	BPC	40.	Ninh Bình	NBH
9.	Bến Tre	BTE	41.	Nam Định	NDH
10.	Bình Thuận	BTN	42.	Ninh Thuận	NTN
11.	Bà Rịa - Vũng Tàu*	BVT	43.	Phú Thọ	PTO
12.	Cao Bằng	CBG	44.	Phú Yên	PYN
13.	Cà Mau	CMU	45.	Quảng Bình	QBH
14.	Cần Thơ	CTO	46.	Quảng Ninh	QNH
15.	Đắk Lắk	DLC	47.	Quảng Nam	QNM

16.	Đắc Nông	DNG	48.	Quảng Ngãi	QNI
17.	Đà Nẵng*	DAN	49.	Quảng Trị	QTI
18.	Điện Biên	DBN	50.	TP Hồ Chí Minh	HCM
19.	Đồng Nai	DNI	51.	Son La	SLA
20.	Đồng Tháp	DTP	52.	Sóc Trăng	STG
21.	Gia Lai	GLI	53.	Thái Bình	TBH
22.	Hòa Bình	HBH	54.	Tiền Giang	TGG
23.	Hải Dương	HDG	55.	Thanh Hóa	THA
24.	Hà Giang*	HAG	56.	Thái Nguyên	TNN
25.	Hà Nội*	HAN	57.	Tây Ninh	TNH
26.	Hà Nam	HNM	58.	Tuyên Quang	TQG
27.	Hải Phòng	HPG	59.	Thừa Thiên Huế	TTH
28.	Hà Tĩnh	HTH	60.	Trà Vinh	TVH
29.	Hậu Giang	HGG	61.	Vĩnh Long	VLG
30.	Hưng Yên	HYN	62.	Vĩnh Phúc	VPC
31.	Kiên Giang	KGG	63.	Yên Bái	YBI
32.	Khánh Hòa	KHA			

PHỤ LỤC 03**MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG
NGHỀ QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Mẫu 01⁴².....⁽¹⁾**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-....⁽²⁾....
V/v *Cấp chứng chỉ kỹ năng
nghề quốc gia*

.....⁽³⁾, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

.....⁽¹⁾Địa chỉ:.....⁽⁵⁾

Điện thoại/Fax:..... Email:.....

Trang thông tin điện tử (Website):⁽¹⁾, xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Quyết định công nhận kết quả đánh giá của ban giám khảo;
2. Bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
3. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người có tên trong danh sách nêu trên./.

.....⁽⁹⁾.....⁽⁶⁾.....⁽⁷⁾.....⁽⁸⁾.....
⁽¹⁾ Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽²⁾ Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽³⁾ Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽⁵⁾ Ghi rõ địa chỉ nơi đóng trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽⁶⁾ Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽⁷⁾ Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;⁽⁸⁾ Họ và tên đầy đủ của người ký;⁽⁹⁾ Ghi nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

⁴² Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Mẫu 02⁴³.....⁽¹⁾.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: /CV-.....⁽²⁾.........⁽³⁾....., ngày tháng năm 20...**DANH SÁCH****ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự kỳ đánh giá kỹ năng nghề⁽⁴⁾..... được tổ chức từ ngày⁽⁵⁾ tại.....⁽⁶⁾.....

số TT	Họ và tên	Ảnh 03x04cm	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	CCCD/CMND/ Hộ chiếu		Bậc trình độ
						Số	Ngày cấp	
1								
2								
...								

Tổng cộng có.....⁽⁷⁾..... người trong danh sách đề nghị./.

NGƯỜI LẬP

(8)

(11)

(9)

(10)

(1) Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

(2) Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

(4) Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(4) Ghi đầy đủ tên nghề thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

(5) Ghi ngày, tháng, năm tổ chức kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

(6) Ghi địa điểm thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

(7) Ghi tổng số người trong danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

(8) Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

(9) Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

(10) Họ và tên đầy đủ của người ký;

(11) Chữ ký, họ và tên đầy đủ của người lập danh sách.

⁴³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

PHỤ LỤC 04

**MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ CẤP, ĐỔI, CẤP LẠI CHỨNG
CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 10 năm
2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Mẫu 01⁴⁴ (được bãi bỏ)**Mẫu 02⁴⁵**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽¹⁾....., ngày tháng năm 20....

TỜ KHAI**ĐỀ NGHỊ ĐỔI CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Họ và tên:⁽²⁾..... Giới tính:

Ngày sinh:.....⁽³⁾..... Quốc tịch:.....

Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu: Ngày cấp

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Email (nếu có):.....

Tôi đã tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
năm: ...⁽⁴⁾... tại:⁽⁵⁾... và đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề
quốc gia số:⁽⁶⁾.....

Tôi xin gửi kèm theo tờ khai này các giấy tờ sau:

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp
2. Ảnh 03 X 04 cm

Đề nghị Quý cơ quan xem xét đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho tôi.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ và tên)

⁽¹⁾ Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

⁽²⁾ Ghi họ và tên theo kiểu chữ in hoa;

⁽³⁾ Ghi ngày, tháng, năm sinh của người đề nghị đổi chứng chỉ;

⁽⁴⁾ Ghi rõ năm tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

⁽⁵⁾ Ghi rõ tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

⁽⁶⁾ Ghi số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp.

⁴⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

⁴⁵ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Mẫu 03⁴⁶

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽¹⁾....., ngày tháng năm 20....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Họ và tên:⁽²⁾..... Giới tính:

Ngày sinh:.....⁽³⁾..... Quốc tịch:.....

Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu: Ngày cấp

Địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại:..... Email (nếu có):.....

Tôi đã tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia năm:⁽⁴⁾..... tại:⁽⁵⁾..... và đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia số:⁽⁶⁾.....

Lý do xin cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp: ⁽⁷⁾

1. Do bị hỏng, rách

2. Do có sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp

3. Do bị mất

Tôi xin gửi kèm theo tờ khai này các giấy tờ sau⁽⁸⁾

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hỏng, rách

2. Giấy tờ chứng minh sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp (.....⁽⁹⁾.....)

3. Ảnh 3 x 4 cm

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho tôi.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ và tên)

⁽¹⁾ Địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

⁽²⁾ Ghi họ và tên theo kiểu chữ in hoa;

⁽³⁾ Ghi ngày, tháng, năm sinh của người đề nghị cấp lại chứng chỉ;

⁽⁴⁾ Ghi rõ năm tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

⁽⁵⁾ Ghi rõ tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

⁽⁶⁾ Ghi số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp;

⁽⁷⁾ ⁽⁸⁾ Đánh dấu X vào ô thích hợp;

⁽⁹⁾ Ghi rõ tên giấy tờ chứng minh sự thay đổi nội dung.

⁴⁶ Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2016.